

Các yếu tố đằng sau tỷ lệ nghèo của các tỉnh, đâu là yếu tố thực sự quan trọng?

LÊ THỨC DỤC
NGUYỄN THẮNG
HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG¹

1. Phần mở đầu

Trước thời kỳ Đổi mới, hơn 70% số hộ của Việt Nam sống dưới mức nghèo². Lúc bấy giờ khó mà hình dung được rằng sau 15 năm, tỷ lệ đã đảo ngược: 70% dân số nước ta đang sống trên ngưỡng nghèo. Các nhà kinh tế dễ dàng đồng ý rằng các biện pháp cải cách sâu rộng được tiến hành cuối những năm 80 và tiếp theo trong thập kỷ 90 đã là những điều kiện thiết yếu tạo nên sự thay đổi về tình trạng đói nghèo. Cụ thể hơn, một số tác giả (ví dụ, Lê Thúc Dục và các tác giả, 2004) cho rằng, chính sách chuyển đổi hình thức sử dụng đất (từ hợp tác xã nông nghiệp sang hộ gia đình) đã dẫn đến sự thay đổi lớn nhất về hiệu quả sử dụng *lao động và các* tài nguyên *khác* của ngành nông nghiệp trong khi vẫn duy trì tính bình đẳng tương đối và do đó, đã tạo điều kiện cho quần chúng rộng khắp thoát nghèo.

Tuy với thành tích chung ấn tượng như vậy, không phải mọi địa phương, mọi cộng đồng đều đạt được tiến bộ như nhau. Một số địa phương đã thay đổi căn bản tình trạng giàu nghèo, trong khi đó tiến độ ở những nơi khác thì rất hạn chế. Một cách tương đối chắc chắn, những tỉnh có tỷ lệ nghèo thấp hiện nay chính là những tỉnh đã tận dụng tốt sự thay đổi khuôn khổ cơ chế chính sách do công cuộc Đổi mới mang lại. Vì thế, vấn đề được đặt ra là, trong khi cơ chế chính sách mới của Nhà nước được áp dụng mọi nơi, tại sao hiệu quả thi hành lại có vẻ rất khác nhau? Một số nguyên nhân có thể nhận ra dễ dàng, chẳng hạn sự thiếu liên kết thị trường đã cản trở sự tham gia của một số cộng đồng người nghèo vào những khu vực kinh tế năng động nhất

và do đó, một số tỉnh đã không thể phát huy được tiềm năng chỉ vì một số ràng buộc nào đó chưa khắc phục được. Khá hiển nhiên rằng, điều kiện hạ tầng cơ sở, chất lượng nguồn nhân lực thuộc về những trở ngại như vậy. Tuy nhiên còn nhiều yếu tố khác nằm giữa trạng thái có liên quan trực tiếp đến đói nghèo và trạng thái không liên quan gì đến đói nghèo. Để góp phần soi sáng vấn đề này, dưới góc độ kinh tế lượng, bài viết chỉ ra một số yếu tố có tác động đến tỷ lệ nghèo của các tỉnh và quy mô tương đối của các tác động này. Sự đánh giá các quy mô tương đối như vậy được kỳ vọng là có ích cho Nhà nước trong việc phân bổ hiệu quả các nguồn lực cho các chương trình xoá đói giảm nghèo.

Sau phần mở đầu, bài viết này còn có 3 phần. Trước hết là phần giới thiệu mô hình, trong đó xác định những đặc trưng của tỉnh có thể ảnh hưởng đến tình trạng nghèo, sau đó sẽ thảo luận về các vấn đề của mô hình. Phần 3 được dành cho việc xử lý các vấn đề, và trình bày kết quả hồi quy cùng với nhận xét về kết quả. Phần 4 là kết luận và liên hệ các kết quả với một số biện pháp xoá đói giảm nghèo ở nước ta.

Lê Thúc Dục, TS và Nguyễn Thắng, TS. Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Hoàng Thị Thanh Hương, Ths. Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Các tác giả chân thành cảm ơn Tiến sỹ Rodney Schmid và Viện Bắc - Nam (The North-South Institute) của Canada đã hỗ trợ cho Dự án nghiên cứu "Lựa chọn chính sách vĩ mô chống đói nghèo" mà nội dung bài viết này là một phần trong đó. Liên hệ dl5183@yahoo.com.

2. Suy ra từ đánh giá của Dollars và Litvack (1998), rằng tỷ lệ nghèo năm 1984 là 75% và một thực tế là từ đó cho đến năm 1998, thành tích giảm nghèo của Việt Nam là rất hạn chế.

2. Mô hình

Trước hết, khái niệm nghèo trong bài nghiên cứu này được định nghĩa tương tự như của Ngân hàng Thế giới. Một hộ gia đình được liệt vào dạng nghèo nếu tại thời điểm tiến hành điều tra không có khả năng chi trả một phương án tiêu dùng hợp lý, trong đó đảm bảo cho mỗi thành viên có được 2100 calories mỗi ngày. Khiếm khuyết của cách tiếp cận đơn giản này tương đối rõ, nó bỏ qua nhiều phân tiêu dùng trực tiếp ảnh hưởng đến phúc lợi các thành viên của hộ, ví dụ chất lượng môi trường, các lợi ích công, v.v. Như vậy, khái niệm nghèo được đề cập trong bài viết này cần được vận dụng một cách linh hoạt, chẳng hạn, coi phần phúc lợi không được đề cập là tỷ lệ với phần tiêu dùng vật chất được tính thành tiền của các hộ gia đình, hoặc giả thiết là sai số có thể bỏ qua.

2.1 Xác định mô hình

Để đáp ứng mục đích trình bày ở trên, phương trình của chúng tôi có dạng như sau:

$$y_i = \sum_{j=1}^N \alpha_j x_i^j + \varepsilon_i \quad (*)$$

trong đó biến phụ thuộc là $Y_i = \log(Y_i)$, Y_i là tỷ lệ nghèo của tỉnh thứ $i, i=1, \dots, 61$. Các biến bên vế phải của mô hình (*) là x_i^j là đặc điểm thứ $j, j=1, \dots, N$ của tỉnh thứ i được lượng hóa là các biến độc lập. Các biến này bao gồm: các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, và các yếu tố khác có liên quan chặt chẽ đến tình trạng đói nghèo của tỉnh. Bộ hệ số $\alpha_j, j=1, \dots, N$ (sẽ được đánh giá) bao gồm N thành phần ứng với các đặc tính được chọn cho mô hình được sử dụng. Cuối cùng là sai số ε_i được giả thiết có giá trị trung bình bằng zero và với phương sai σ_i^2 theo qui luật sẽ được thảo luận trong phần 3 của bài viết.

Sự lựa chọn ban đầu các biến x^j được thực hiện dựa trên kinh nghiệm các bài nghiên cứu về đói nghèo được chấp nhận rộng rãi. Với 61 tỉnh thành, để đảm bảo chất lượng của kết quả đánh giá, số lượng các biến độc lập được giới hạn. Các tác giả bài này đã sơ bộ định ra là khoảng $N=20$ biến như vậy. Trước hết, sức

sản xuất, do bằng tổng giá trị sản xuất của tỉnh, được kỳ vọng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa giá trị tổng sản lượng và tỷ lệ nghèo không nhất thiết là trực tiếp, mà thông qua cơ chế phân chia, nói riêng là phụ thuộc vào một số đo bất bình đẳng (GINI). Hiển nhiên, các đặc tính của đầu tư có quan hệ với đói nghèo. Các biến về đầu tư nhà nước và đầu tư hộ gia đình sẽ được đưa vào mô hình và sẽ cho phép so sánh hiệu quả giảm nghèo của các nguồn vốn khác nhau. Tuy quan trọng như vậy, việc đưa biến đầu tư hộ gia đình sẽ làm cho việc xử lý kinh tế lượng phức tạp hơn bình thường.

Như trong nhiều nghiên cứu khác cùng chủ đề đói nghèo (ví dụ, xem Litchfield và Justino, 2003), đặc tính nguồn nhân lực thường được coi trọng. Đó là các biến như: tỷ lệ chủ hộ có trình độ phổ thông cơ sở trở lên, tỷ lệ vợ/chồng chủ hộ có trình độ phổ thông cơ sở trở lên, và các tỷ lệ tương tự với phổ thông trung học, cao đẳng đại học, v.v. Các tác giả đã thử đưa vào mô hình các đặc trưng như: tỷ lệ nhân công làm việc trong các ngành định hướng xuất khẩu và các khu vực có yếu tố nước ngoài (dầu khí, dệt may, giày da, du lịch, khách sạn, các tổ chức nước ngoài, và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài); tỷ lệ hộ có thành viên làm việc có chuyên môn trong các ngành khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội, y tế, giáo dục, quản lý trung cao cấp, pháp luật, và văn hóa nghệ thuật; tỷ lệ những người không có việc làm mà không muốn tìm việc. Cuối cùng, đặc điểm tôn giáo được đưa vào mô hình. Có hai biến phục vụ cho mục đích này, đó là số tín đồ đạo Phật và tổng số tín đồ các đạo khác (bao gồm Ki tô, Tin lành, Cao đài, Hoà hảo, và các đạo khác).

Hạ tầng cơ sở tại địa phương đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế địa phương, và do đó được kỳ vọng ảnh hưởng đến tình trạng đói nghèo của các tỉnh. Tỷ lệ xã có thể đến được bằng đường ô-tô và tỷ lệ hộ được nối điện là hai biến thuộc dạng này. Tiếp theo, tổng diện tích các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được đem sử dụng trong các hồi quy trung gian. Gián tiếp liên quan đến hạ tầng cơ sở, nhưng có thể có tác dụng giảm nghèo, số

các dự án FDI và tổng số vốn FDI đã đầu tư trên địa bàn tỉnh được các tác giả cân nhắc sử dụng như là biến công cụ hoặc biến của mô hình.

Các điều kiện tự nhiên luôn có vai trò quyết định một phần tình trạng đói nghèo của các tỉnh. Trong mô hình, chúng tôi đặt ra một biến giả, có giá trị 1 nếu tỉnh có hải cảng hoặc cửa khẩu quốc tế quan trọng³, và giá trị 0 nếu không. Tiếp theo, mô hình còn bao gồm hai biến về diện tích đất nông nghiệp và diện tích đất được thủy lợi hóa. Cuối cùng, các biến giả đặc trưng cho các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, ven biển Bắc Trung Bộ, ven biển Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và đồng bằng sông Cửu Long⁴ cũng sẽ tham gia vào mô hình. Các biến này có khả năng chuyển tải các thông tin còn lại, sau khi đã bóc tách tác dụng của các đặc tính liên quan đến các biến đã liệt kê trước đó. Các thông tin thuộc loại này bao gồm tính cách người dân địa phương, chất lượng tài nguyên và một số đặc tính khác có ảnh hưởng gián tiếp đến tình trạng đói nghèo của vùng mà các nguồn dữ liệu chúng tôi khai thác đã không chuyển tải được.

Các biến vừa được mô tả sẽ tham gia trực tiếp vào mô hình hoặc với vai trò biến công cụ hoặc cả hai, tùy thuộc vào cường độ tác động của các yếu tố này được thể hiện trong kết quả của các đánh giá trung gian. Các biến tham gia trực tiếp vào mô hình cuối cùng được liệt kê trong bảng 1, là kết quả của quá trình sàng lọc dựa trên một tổ hợp các chỉ tiêu thông thường của kinh tế lượng.

2.2 Các vấn đề của mô hình

Mô hình đơn giản này có một vài đặc điểm làm cho việc áp dụng các thủ tục chuẩn của kinh tế lượng có thể dẫn đến kết quả lệch lạc, vì vậy chúng tôi thấy cần chỉ rõ vấn đề và cách giải quyết nhằm làm rõ độ tin cậy của các kết quả. Vấn đề nổi cộm nhất của mô hình này là khả năng xảy ra tính nội suy (endogeneity). Nói cho cùng, “Cái khó nó bó nhiều thứ”, nghèo đói ảnh hưởng đến hầu hết mọi khía cạnh của nền kinh tế, vì vậy, nhiều biến số mà các nhà kinh tế có thể sử dụng như là “biến độc lập” ở đâu đó không thể áp dụng được trong bối cảnh này. Rõ ràng nhất là biến

tích lũy đầu tư phát triển của hộ gia đình. Việc tính toán hiệu quả đầu tư chỉ có ý nghĩa với những hộ có dư tiền, còn những hộ thuộc diện nghèo thì khó có thể thực hiện việc tích lũy hay đầu tư phát triển. Như vậy, biến này khó có thể coi là ngoại suy (exogenous) trong một mô hình về vấn đề đói nghèo. Đa số các nhà kinh tế trên thế giới coi biến về đường sá nông thôn là ngoại suy, song các kết quả trong các xử lý trung gian của chúng tôi đã không cho phép làm như vậy. Chương trình 135 và các chương trình phát triển nông thôn khác của Nhà nước đã làm thay đổi hệ thống này, trong đó sự ưu tiên dành cho các xã đặc biệt khó khăn đã được thể hiện một cách thống kê trong bộ số liệu Điều tra mức sống 2002. Đầu tư từ vốn nhà nước cũng không được sử dụng như một biến công cụ.

Biến về trình độ học vấn của chủ hộ gần như đương nhiên được sử dụng như là biến độc lập trong hầu hết mô hình về đói nghèo. Tuy vậy, sự thận trọng về khía cạnh này là cần thiết. Sự khác nhau về mức độ giàu nghèo trong quá khứ góp phần gây ra sự khác biệt về học vấn giữa các tỉnh, vì vậy vấn đề cần xem xét là mức độ quan hệ giữa tình trạng giàu nghèo quá khứ và hiện tại. May mắn là, như đã đề cập ngay trong phần đầu bài viết này, tình trạng giàu nghèo đã thay đổi rất cơ bản trong thập kỷ vừa qua là một yếu tố quan trọng biến hộ cho việc các biến về trình độ học vấn của dân cư được sử dụng như các biến độc lập.

Vấn đề tiếp theo làm cho kết quả hồi quy trở thành lệch lạc nếu như các tác giả tiếp cận mô hình này giống như phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất thông dụng) là tính tự tương quan (autocorrelation) về mặt không gian. Các nhà kinh tế thuộc hệ thống Ngân hàng Thế giới (chẳng hạn, Minot và Baulch, 2002) đã cảnh báo về điều này. Ý nghĩa kinh tế của thuật ngữ này là ở chỗ, ví dụ nếu hai tỉnh lân cận nhau thì tình trạng giàu nghèo của các tỉnh này có thể ảnh hưởng đến nhau,

3. Lạng Sơn và Tây Ninh thuộc loại thứ hai này.

4. Đồng bằng sông Hồng đóng vai trò cơ sở để so sánh với các vùng khác.

và do đó bảng phương sai của các sai số ε_i không nhất thiết có dạng đường chéo như là thủ tục hồi quy OLS đòi hỏi.

Cuối cùng là vấn đề phương sai bất đồng nhất (heteroskedasticity), do quy mô ảnh hưởng khác nhau của các tỉnh gây nên. Ví dụ, quy mô sai số lan tỏa do Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh gây ra cho các tỉnh lân cận không thể so sánh với tác động của Hà Giang hay Hà Tĩnh. Điều này được phát hiện rõ ràng trong quá trình lựa chọn mô hình hồi quy, mặc dầu các tham số trực tiếp chịu ảnh hưởng từ quy mô tỉnh đều được xử lý, chẳng hạn, thông qua quy đổi đầu người, lấy tỷ lệ,... Như vậy, để tăng cường mức độ tin cậy của kết quả, chúng tôi phải sử dụng một số thủ tục bao gồm xử lý sơ bộ số liệu và chọn dạng xấp xỉ hợp lý của ma trận Hiệp biến của các sai số.

3. Giải mô hình

3.1 Giải quyết các vấn đề của mô hình

Vấn đề nội suy: để giải quyết vấn đề này, chúng tôi sẽ phải sử dụng một hệ thống biến công cụ. Các biến công cụ mà chúng tôi sử dụng chỉ có thể coi là độc lập tương đối với biến phụ thuộc y_i . Ý tưởng về việc khử tác động ngược từ biến phụ thuộc đến một số biến cần phải tham gia vào vế phải của mô hình^(*) nhưng có khả năng tương đối rõ ràng chịu ảnh hưởng của biến phụ thuộc (tức là vế trái), được chúng tôi mượn từ phương pháp Bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn (2SLS). Các biến này, cùng với biến phụ thuộc được chiếu qua một không gian tuyến tính con được tạo nên từ các biến được coi là độc lập (biến công cụ), tức là biểu diễn tuyến tính thông qua các biến công cụ này. Hiệu quả của việc này chỉ là tương đối và phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề kinh tế cụ thể được xem xét. Danh sách các biến công cụ được liệt kê ở phụ lục 1.

Vấn đề Tự tương quan về mặt không gian: về nguyên tắc, khi tác động lan tỏa tồn tại giữa các tỉnh và do đó, ma trận Hiệp phương của các sai số ε_i có dạng khác với dạng đường chéo, thì khó mà nói về lựa chọn phương pháp đảm bảo đánh giá hiệu quả và không sai lệch về mô hình. Phương pháp đánh giá *Khả năng xảy ra lớn nhất* (Maximum Likelihood, viết

tắt là ML) là phương pháp được sử dụng nhiều trong hoàn cảnh này. Việc lựa chọn ML còn tạo điều kiện để giải quyết hiệu quả vấn đề thứ ba sau đây.

Vấn đề Phương sai không đồng nhất và tự tương quan của các sai số ε_i : xử lý của chúng tôi khai thác triệt để hai đặc điểm riêng của vấn đề đang nghiên cứu nhằm giảm bớt khối lượng tính toán đồ sộ và quan trọng hơn là để các công cụ có sẵn của các phần mềm thống kê chấp nhận được, tức là ma trận Hiệp biến của các sai số ε_i chỉ có giá trị khác không ở vùng dọc theo đường chéo. Đặc điểm thứ nhất là: hầu hết các tác động gây nên tính Tự tương quan của phương sai là có thể bỏ qua, đặc biệt là các vùng giao thông kém phát triển như các vùng núi và một phần đồng bằng sông Cửu Long. Đặc điểm thứ hai liên quan đến hình dáng kéo dài của Việt Nam. Khai thác hai đặc điểm này, chúng tôi sắp xếp các tỉnh thành chuỗi sao cho, nếu hai tỉnh là lân cận trên địa bàn thực tế thì trong dãy sắp xếp trong mô hình không cách quá xa nhau, và điều này cho phép Hiệp biến của sai số tương ứng không cách xa đường chéo. Điều này ưu tiên thực hiện cho các tỉnh thuộc hai vùng tam giác phát triển chính là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, và thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa - Vũng Tàu. Các mối quan hệ lân cận khác có thể không được tính đầy đủ, và điều này có thể chấp nhận được vì bản chất của thủ tục ML không đòi hỏi một quy luật chặt chẽ đối với ma trận Hiệp biến của các sai số ε_i .

Trừ các biến giả liên quan đến vùng và cảng biển hay cửa khẩu, các biến còn lại đều được lấy logarit hóa. Điều này giải quyết đồng thời hai vấn đề: thứ nhất, làm tăng khả năng ổn định (stationarity); thứ hai, việc xử lý trên các đại lượng được logarit hóa cho phép diễn đạt kết quả trong ngôn ngữ độ co giãn, cụ thể là một phần trăm thay đổi của một yếu tố nào đó kéo theo bao nhiêu phần trăm tăng hay giảm về tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh.

3.2 Kết quả giải mô hình

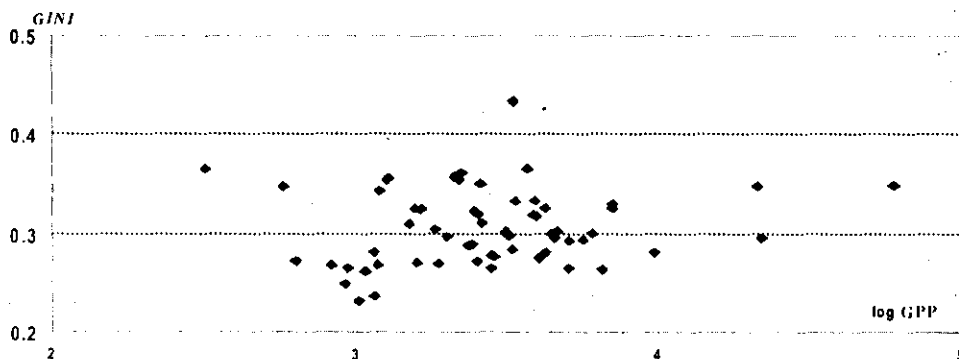
Các kết quả trung gian cho phép khẳng định rằng tác động lan tỏa có ảnh hưởng đến

phương sai của các tỉnh lân cận. Và điều này biện hộ cho việc chúng tôi không lựa chọn một thủ tục 2SLS hoàn chỉnh. Một thủ tục *ML với xử lý ARCH* (Autoregressive Conditional Heteroskedasticity) đã được áp dụng trên các biến của mô hình liệt kê trong bảng 1, với ba biến tỷ lệ nghèo, đầu tư tích lũy trung bình hộ gia đình, và tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm là đã qua xử lý nội sinh.

Kết quả trong bảng 1 thể hiện một cách rõ ràng rằng, tăng trưởng đóng vai trò quan trọng. Với trạng thái hiện tại, một sự tăng giá trị tổng sản lượng của tỉnh lên 4% sẽ được kỳ vọng kéo theo việc giảm tỷ lệ nghèo của khoảng 1%. Như đã được đề cập, nằm giữa tăng trưởng và đói nghèo là yếu tố phân phối, mà hệ số GINI⁵ thể hiện một khía cạnh của yếu tố này. Một cách thông lệ, các nhà kinh

tế trên thế giới cho rằng GINI tăng cùng với tổng sản lượng, và điều này có nghĩa là tăng trưởng cao không nhất thiết dẫn đến giảm nghèo nhanh. Khi tiếp cận mô hình các tỉnh, điều này có thể hàm ý tồn tại mối liên hệ thuận giữa Tổng sản lượng đầu người của tỉnh (GPP) và GINI theo nghĩa tỉnh càng giàu thì GINI càng cao và nếu đúng như thế thì liên hệ giữa GPP và tỷ lệ nghèo trở nên yếu hơn. Thực tế, hệ số tương quan giữa GINI và GPP là -0,09, và điều này, cùng với đồ thị trong hình 1, gợi ý rằng không tồn tại một mối tương quan rõ ràng giữa thu nhập đầu người và mức độ bất bình đẳng. Khi hai tham số này độc lập với nhau như vậy, sự ăn nên làm ra của một tỉnh so với tỉnh khác có thể hiểu là đã giảm nhiều hơn số hộ nghèo của tỉnh. Điều này phù hợp với đánh giá về ý nghĩa thống kê của GPP ở trong bảng 1.

HÌNH 1: Sự độc lập thống kê giữa GINI và Tổng sản phẩm chia đầu người



Nguồn: VHLSS 2002 và Tổng cục Thống kê, 2003.

Đầu tư của Nhà nước được khẳng định là có tác dụng giảm nghèo, với tỷ lệ khoảng 5% tăng lên của hoạt động này mới giảm được 1% tỷ lệ nghèo. Đầu tư của hộ gia đình có tác động rõ rệt hơn của Nhà nước vì 1% tăng lên trong đầu tư hộ gia đình khả năng gây ra giảm hơn nửa phần trăm tỷ lệ nghèo của tỉnh. Với độ chính xác cho phép 2,5%, hệ số tác động giảm nghèo của nguồn Nhà nước là nhỏ hơn 0,27, trong khi hệ số tương tự của hộ gia đình là lớn hơn 0,31, và do đó, tác động của nguồn thứ hai là cao hơn nguồn thứ nhất khi xét với độ chính xác cho phép 5%. Tuy vậy, điều này không nên vận dụng một cách cứng nhắc, bởi trong thực tế, Nhà nước đầu tư lớn

vào các hạng mục mang lại lợi ích trong nhiều năm (ví dụ như hạ tầng cơ sở) trong khi đối với nhiều khoản đầu tư của hộ, lợi ích có thể dừng lại sau một hoặc vài mùa vụ.

Đường nông thôn là một trong những hạng mục đầu tư với hiệu quả giảm nghèo cao nhất. Kết quả này của chúng tôi phù hợp với các nghiên cứu về hiệu quả đầu tư của Việt Nam, (chẳng hạn, Fan và các tác giả, 2003). Các tỉnh có các cảng biển hay các cửa khẩu quốc tế là những tỉnh có xu hướng có tỷ lệ nghèo thấp

5. GINI được sử dụng phổ biến để đo mức độ bất bình đẳng. Trong các xử lý của chúng tôi, GINI có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải thích sự khác nhau về tỷ lệ nghèo.

hơn các tỉnh khác. Cũng không có gì ngạc nhiên, tỷ lệ đô thị hóa càng cao thì tỷ lệ nghèo càng giảm. Như vậy, đánh giá của chúng tôi không mâu thuẫn với thực tiễn.

Với thước đo bằng tỷ lệ vợ/chồng chủ hộ học xong trung học phổ thông, giáo dục rõ ràng có tác dụng giảm nghèo, thế nhưng tỷ lệ học xong chương trình trung học cơ sở của

vợ/chồng chủ hộ không có tác dụng rõ rệt. Kết quả cũng cho thấy rằng, các tỉnh mà số thành viên trung bình của hộ càng cao thì càng nghèo. Quy mô hộ gia đình là yếu tố có độ co giãn cao nhất trong mô hình của chúng tôi, và điều này nói lên rằng tốc độ tăng dân số cao là trở ngại lớn đối với tiến bộ xoá nghèo.

BẢNG 1: Kết quả đánh giá (Biến phụ thuộc: log tỷ lệ nghèo 61 tỉnh)

| Đặc tính ⁶ | Hệ số | Thông kê z | Xác suất ⁷ |
|--|---------|------------|-----------------------|
| Log Tổng sản lượng đầu người của tỉnh (GPP) | -0,2485 | -4,0949 | 0,0000 |
| Log Đầu tư đầu người từ vốn Nhà nước | -0,1970 | -6,2569 | 0,0000 |
| Log Đầu tư phát triển trung bình hộ gia đình ⁸ | -0,5706 | -5,0523 | 0,0000 |
| Log Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm ⁹ | -0,7262 | -3,3420 | 0,0008 |
| Biến giả: Có cảng biển hay cửa khẩu quốc tế | -0,2125 | -6,6496 | 0,0000 |
| Log Tỷ lệ đô thị hóa | -0,3133 | -5,5370 | 0,0000 |
| Log Tỷ lệ vợ/chồng chủ hộ học xong PTTH | -0,3723 | -2,3620 | 0,0182 |
| Log Tỷ lệ vợ/chồng chủ hộ học xong THCS | 0,1959 | 1,2142 | 0,2247 |
| Log Số nhân khẩu trung bình của các hộ | 1,1225 | 3,0210 | 0,0025 |
| Log Tỷ lệ chủ hộ là dân tộc thiểu số | 0,0482 | 5,1124 | 0,0000 |
| Log Tỷ lệ dân theo đạo Phật | -0,0176 | -1,3469 | 0,1780 |
| Log Tỷ lệ dân theo các đạo khác | 0,0508 | 1,4676 | 0,1422 |
| Biến giả: Thuộc vùng Đông Bắc | 0,0302 | 0,2733 | 0,7846 |
| Biến giả: Thuộc vùng Tây Bắc | 0,1228 | 0,6221 | 0,5339 |
| Biến giả: Thuộc ven biển Bắc Trung Bộ | 0,5777 | 7,4831 | 0,0000 |
| Biến giả: Thuộc ven biển Nam Trung Bộ | 0,2180 | 2,9206 | 0,0035 |
| Biến giả: Thuộc Tây Nguyên | 0,3309 | 4,4269 | 0,0000 |
| Biến giả: Thuộc vùng Đông Nam | 0,0646 | 0,7274 | 0,4670 |
| Biến giả: Thuộc Đồng bằng sông Cửu Long | -0,3047 | -2,2830 | 0,0224 |
| R ² = 0,94; Adjusted R ² = 0,91; thống kê F: 29,61 | | | |
| Tiêu chuẩn thông tin Akaike: -0,28; tiêu chuẩn Schwarz: 0,48; | | | |

Nguồn: xem phụ lục 2.

Yếu tố dân tộc thiểu số thể hiện liên quan chặt chẽ đến tình trạng nghèo. Trên thực tế, tỷ lệ nghèo của người dân tộc thiểu số cao hơn hẳn người Kinh và Hoa. Ví dụ, năm 2002, tỷ lệ nghèo của hai nhóm này tương ứng là 69,3% và 23,1%. Sự khác biệt này do một loạt yếu tố gây nên, trong đó có các yếu tố gắn liền với địa bàn sinh sống như: hạ tầng cơ sở, đầu tư nhà nước, đầu tư tư nhân, tiếp cận giáo dục, kể cả các yếu tố vùng. Tuy nhiên tác động quan trọng về mặt thống kê (thống kê z bằng → 5,1124) là sau khi đã bóc tách ảnh hưởng của các yếu tố kể trên. Liên quan đến điều này, Van de Walle và Gunewardena (2001) chỉ ra rằng, giữa hai nhóm sắc tộc (thiểu số nói chung so với nhóm gồm người Kinh và Hoa) có tồn tại sự khác nhau về hiệu quả kinh

tế của các đặc tính sản xuất. Điều này giải thích một phần tình trạng nghèo đói của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Khác với yếu tố sắc tộc, sự khác nhau trong khuynh hướng tôn giáo không có ảnh hưởng gì đến tỷ lệ nghèo của tỉnh. Sự khác nhau về tỷ

6. Trừ các biến giả liên quan đến vùng và cảng biển hay cửa khẩu, các biến còn lại đều được lôgarit hóa.
7. Xác suất này có thể được hiểu như là khả năng bỏ qua biến tương ứng trong mô hình. Ví dụ, khả năng GPP không có vai trò gì trong mô hình là 0%, trong khi đối với Tỷ lệ vợ/chồng chủ hộ học xong THCS là 22%. Ý nghĩa kinh tế là GPP rất quan trọng trong việc xác định tỷ lệ nghèo, còn Tỷ lệ vợ/chồng chủ hộ học xong THCS thì có thể bỏ qua được.
- 8, 9. Cùng với biến phụ thuộc, đã qua xử lý giai đoạn một của 2SLS để phân tích tác động ngược của tình trạng đói nghèo lên các biến này.

lệ dân số theo đạo Phật không tạo nên sự khác nhau đáng kể về tình trạng đói nghèo nếu chúng ta chọn độ chính xác cho phép là 10%. Với cùng độ chính xác này, tỷ lệ dân số theo Công giáo, Tin lành, Cao đài, Hoà hảo và các đạo khác cũng thể hiện không ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo của tỉnh.

Trong thực tế của năm 2002, tỷ lệ nghèo rất khác nhau giữa các vùng, được thể hiện rất rõ ràng, ví dụ bởi bảng 1.2 trang 10 trong Báo cáo 2004 của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2003). Các vùng núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo cao gấp đôi so với đồng bằng sông Hồng (RRD), trong khi đó, vùng Đông Nam Bộ lại có tỷ lệ này dưới một nửa của RRD. Thế nhưng, toàn bộ sự khác nhau này hoàn toàn được giải thích bởi chín yếu tố đầu tiên trong mô hình (tương ứng với các biến có trị tuyệt đối của Thống kê z lớn hơn chín). Tuy nhiên, mười yếu tố này chưa phản ánh hết những gì quyết định tình trạng nghèo của các tỉnh ở các vùng khác. Trên cái chuẩn là RRD, hai vùng ven biển Trung Bộ và Tây Nguyên thì nghèo hơn một cách tuyệt đối (0%), còn đồng bằng sông Cửu Long thì giàu hơn với độ chính xác cho phép 2,5% trở xuống. Sự vượt trội của đồng bằng sông Cửu Long có khả năng liên quan đến hai đặc tính. Thứ nhất là tiện ích của hệ thống giao thông thủy đã không được phản ánh trong cơ sở dữ liệu sử dụng trong bài viết này. Sự khác biệt theo chiều hướng ngược lại của miền Trung có thể có những nguyên nhân khác nhau. Đối với hai vùng duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, khả năng là số liệu về hạ tầng cơ sở đã phản ánh cao hơn so với thực chất. Ví dụ, biến giả về cảng biển có giá trị 1 đối với nhiều tỉnh ở khu vực này, thế nhưng ý nghĩa kinh tế của các cảng này (trừ Đà Nẵng) là kém mức trung bình của cả nước. Tại vùng còn lại của miền Trung, tính kém ổn định có thể là nguyên nhân cho tỷ lệ nghèo của Tây Nguyên không lý giải được bởi chín đặc tính đã nêu trên. Sự kém ổn định bao gồm sự lên xuống thất thường của giá cà phê trên thị trường thế giới trong những năm trước Cuộc điều tra 2002 và tình trạng hạn hán khu vực này (không được thể hiện trong bộ số liệu). Đằng sau sự khác nhau này, chúng tôi

không loại trừ các đặc điểm khác về tài nguyên và con người.

4. Kết luận

Thực tế là nghèo đói ảnh hưởng đến rất nhiều khía cạnh của cuộc sống và có rất nhiều yếu tố trong cuộc sống ảnh hưởng đến tình trạng đói nghèo, trong đó có cả các tác động lan toả với cơ chế chưa được nghiên cứu. Với 61 quan sát, chúng tôi đã phải khai thác triệt để các đặc điểm riêng của bộ số liệu để các công cụ kinh tế lượng có thể thực hiện được. Cái gì đã tạo nên sự khác biệt về khả năng thoát nghèo giữa các tỉnh? Một số nhà kinh tế thận trọng thường có cách vận dụng “mỗi thứ một tý”. Ý nghĩa của nghiên cứu này là khẳng định, tuy có rất nhiều đặc tính liên quan đến sự khác nhau về tỷ lệ nghèo giữa các tỉnh, thế nhưng hơn chín mươi phần trăm (90%) sự khác nhau này được quyết định bởi chín đặc tính về tăng trưởng, đầu tư, hạ tầng, giáo dục, nhân khẩu và sắc tộc (tương ứng với các biến có trị tuyệt đối của Thống kê z lớn hơn 2), cùng với hai đặc trưng khác là miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Điều này có thể giúp tránh sự dàn trải và do đó có thể định hướng (về vấn đề và không gian) nguồn lực hiệu quả hơn cho công cuộc xoá đói giảm nghèo.

Tăng trưởng được khẳng định là động lực quan trọng của sự nghiệp xoá đói giảm nghèo. Các chương trình phát triển hạ tầng cơ sở, trường học cho các vùng sâu vùng xa cần được tiếp tục đẩy mạnh. Tác dụng xoá đói giảm nghèo của các công trình giao thông nông thôn là rất cao. Chính hệ thống này đang khắc phục tình trạng thị trường bị chia cắt, cải thiện hiệu quả phân bổ tài nguyên cho phát triển. Bên cạnh đó, nghiên cứu này gợi ý rằng, hiệu quả giảm nghèo của đầu tư tư nhân cao hơn so với đầu tư nhà nước và do đó, chúng tôi đề xuất tăng cường tín dụng cho người nghèo (dựa trên cơ chế thị trường) như là một lĩnh vực ưu tiên trong phân bổ tài chính.

Đầu tư cho giáo dục cần phải tăng cường hơn nữa, hướng tới trên mức phổ cập giáo dục cơ sở. Bên cạnh đó, giáo dục dân số là cần thiết vì quy mô hộ gia đình gắn chặt với tỷ lệ nghèo.

Ở Việt Nam, không có sự khác biệt về đói nghèo giữa các tôn giáo. Tuy nhiên, giữa các nhóm sắc tộc thì sự khác biệt này là rõ ràng. Nhóm người Kinh và Hoa với tỷ lệ thấp, các nhóm còn lại với tỷ lệ nghèo chung cao. Ngoài vấn đề cung cấp hạ tầng cơ sở, dịch vụ y tế, giáo dục cho vùng sâu, vùng xa, nơi sinh sống của các dân tộc ít người, các nguồn trợ giúp khác cần phải nhắm trực tiếp vào các hộ là dân tộc ít người. Các nghiên cứu sâu hơn nữa về kinh tế của nhóm dân tộc ít người cần được tiếp tục.

Ngoài tình trạng của các nhóm ít người, hai vấn đề khác cần làm rõ là sự khác biệt của đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung. Nhận xét cuối phần ba trên đây - gợi ý rằng các khoản đầu tư vào hạ tầng cơ sở của đồng bằng sông Cửu Long có thể mang lại hiệu quả cao. Trong khi đó, cần tiếp tục nghiên cứu để tìm phương án đầu tư hiệu quả hơn cho miền Trung là rất cần thiết./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dollars, David, and Jennie Litvack, 1998. "Macroeconomic Reform and Poverty Reduction in Vietnam" In Household Welfare and Vietnam's Transition ed. David Dollars, Paul Glewwe and Jennie Litvack (Washington DC: World Bank)
2. Fan, Shenggan, Pham Lan Huong, and Trinh Quang Long, 2003. *Government Spending and Poverty Reduction in Vietnam*. CIEM, Hanoi.
3. Litchfield, J., and Justino P., 2003 "Poverty Dynamics in Rural Vietnam: Winners and Losers during Reform." Poverty Research Unit at Sussex, University of Sussex, April <http://www.sussex.ac.uk/Units/PRU/wp10.pdf>
4. Le Thuc Duc, Nguyen Thang, and Hoang Thanh Huong, 2004. "The door is open, why many poor can't get out?" paper for the North-South Institute Macro Policy Choices Project (Canada).
5. Minot, N., and Baulch, B., 2002. "The Spatial Distribution of Poverty in Vietnam and the Potential for Targeting" International Food Policy Research Institute, Markets and Structural Studies Division Discussion paper No. 42, March.
6. Van de Walle, D., and Gunewardena, D., 2001. "Source of Ethnic Inequality in Vietnam" Journal of Development Economics, vol. 65 pp. 177-207
7. World Bank, 2003. Vietnam Development Report 2004: Poverty. Hanoi. December.

Phụ lục

Phụ lục 1: Danh sách các biến công cụ

- Log Tỷ lệ chủ hộ có trình độ trung học cơ sở trở lên;

- Log Tỷ lệ chủ hộ có trình độ phổ thông trung học trở lên;
- Log Tỷ lệ chủ hộ có trình độ đại học trở lên;
- Log Tỷ lệ vợ/chồng chủ hộ có trình độ đại học trở lên;
- Log Tỷ lệ người không có việc làm mà không muốn tìm việc;
- Log Tỷ lệ chủ hộ tham gia khu vực kinh tế có yếu tố nước ngoài;
- Log Tỷ lệ vợ (hoặc chồng) chủ hộ tham gia khu vực kinh tế có yếu tố nước ngoài;
- Log Tỷ lệ chủ hộ là nhà chuyên môn¹⁰;
- Log Tỷ lệ vợ (hoặc chồng) chủ hộ là nhà chuyên môn¹¹;
- Log Diện tích khu công nghiệp trên đầu người;
- Log Số dự án FDI trên địa bàn tỉnh trên đầu người;
- Log Tỷ lệ hộ được nối điện;
- Log Diện tích đất sử dụng tính theo đầu người;
- Log Diện tích đất nông nghiệp (chia đầu người) được tưới tiêu chủ động; và
- Các biến trong bảng 1, trừ bốn biến là Log Đầu tư đầu người từ vốn nhà nước, Log Tỷ lệ nghèo, Log Đầu tư phát triển trung bình hộ gia đình, và Log Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm.

Nguồn của các biến được mô tả trong phụ lục 2.

Phụ lục 2: Nguồn của các biến:

- Sử dụng đất: Điều tra đất năm 2000.
- Đất được tưới tiêu chủ động: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001, tr 494.
- Cửa khẩu: Dựa trên thông tin của VPA (Vietnam Seaports Association).
- Số người không có việc làm mà không muốn tìm việc: Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, tr 328.
- Tỷ lệ dân số theo đạo Phật: Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, tr 275.
- Tỷ lệ dân số theo các đạo khác: Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, tr 262.
- Đầu tư phát triển của hộ gia đình: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001, tr 697-698.
- Xuất khẩu năm 2000 của các tỉnh: *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, 1997 - 2001* Tổng cục Thống kê, 2002.
- Diện tích khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2004.
- Tổng số dự án và Tổng vốn FDI trên địa bàn tỉnh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2004.
- Các biến khác: Được tính toán từ bộ số liệu VHLSS 2002, Tổng cục Thống kê, 2004;
- Các nguồn khác của Tổng cục Thống kê, các năm 2002 - 2004.

10, 11. Tức là chuyên nghiệp trong các ngành khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội, y tế, giáo dục, quản lý trung cao cấp, pháp luật, và văn hoá nghệ thuật.